

KẾT QUẢ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ ĐỢT 2 NĂM 2019

STT	Họ và tên	Khối Thi	GT	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI							Ghi chú
						Cơ bản (Triết học)	Cơ sở (CTQT)	Tổng CB+CS	Kết quả NN				
									Đọc -viết	Nghe	Nói	TỔNG	
1	La Thị Mỹ Anh	D1	nữ	02/09/1984	1	7.0	6.0	13.0	47.0	15.0	11.0	73.0	
2	Nguyễn Tuấn Anh	D1	nam	20/05/1975	2	7.0	6.5	13.5	36.0	18.5	8.0	62.5	
3	Nguyễn Việt Anh	D1	nam	26/01/1992	3	5.0	6.0	11.0	40.0	16.5	7.0	63.5	
4	Hoàng Bảo Châu	D1	nữ	18/05/1995	4	6.0	6.5	12.5	IELTS 7.0				
5	Nguyễn Đức Chính	D1	nam	23/09/1997	5	6.0	7.0	13.0	IELTS 7.0				
6	Lê Chí Công	D1	nam	27/05/1987	6	7.5	7.5	15.0	44.0	19.5	8.0	71.5	
7	Ngô Văn Cường	D1	nam	09/05/1988	7	8.5	6.0	14.5	43.0	17.5	7.0	67.5	
8	Trần Mạnh Cường	D1	nam	13/06/1994	8	7.5	7.0	14.5	54.0	17.5	16.0	87.5	
9	Vũ Việt Duy	D1	nam	16/09/1995	9	7.5	5.0	12.5	50.0	15.5	15.0	80.5	
10	Đào Văn Duy	D1	nam	25/03/1976	10	6.5	6.0	12.5	43.0	16.5	12.0	71.5	
11	Tô Hải Đăng	D1	nam	18/05/1997	11	7.5	6.5	14.0	IELTS 6.5				
12	Lưu Xuân Đồng	D1	nam	19/05/1977	12	8.0	6.5	14.5	32.0	12.5	11.0	55.5	
13	Trần Văn Hải	D1	nam	28/05/1997	13	6.0	5.5	11.5	IELTS 6.0				
14	Lê Hoàng Hạnh	D1	nữ	31/03/1997	14	5.0	5.0	10.0	HVNG/NN Anh				
15	Đào Thị Thu Hiền	D1	nữ	10/07/1997	15	5.0	6.5	11.5	TOEFL 603				
16	Nguyễn An Huy	D1	nam	04/07/1997	16	5.0	6.0	11.0	IELTS 6.5				

28

STT	Họ và tên	Khối Thi	GT	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI							Ghi chú
						Cơ bản (Triết học)	Cơ sở (CTQT)	Tổng CB+CS	Kết quả NN				
									Đọc -viết	Nghe	Nói	TỔNG	
17	Nguyễn Trọng Huy	D1	nam	28/05/1995	17	7.5	6.0	13.5	IELTS 6.5				
18	Tổng Mỹ Linh	D1	nữ	04/11/1995	18	7.5	6.0	13.5	46.0	17.5	13.0	76.5	
19	Nguyễn Ngọc Mai	D1	nữ	04/02/1997	19	5.0	6.0	11.0	41.0	16.5	11.0	68.5	
20	Nguyễn Đoàn Minh	D1	nam	08/12/1988	20	7.5	6.5	14.0	HVNG/NN Anh				
21	Tân Quang Minh	D1	nam	01/09/1996	21	6.0	5.5	11.5	43.0	15.0	13.0	71.0	
22	Vũ Thị Thu Ngân	D1	nữ	07/02/1997	22	7.5	7.5	15.0	TOEFL 587				
23	Nghiêm Hải Ngọc	D1	nam	01/11/1994	23	4.0	7.0	11.0	HVNG/NN Anh				
24	Phạm Hồng Nhung	D1	nữ	06/01/1997	24	8.5	7.5	16.0	IELTS 6.0				
25	Vũ Trung Sơn	D1	nam	10/08/1995	25	5.5	6.5	12.0	48.0	17.0	15.0	80.0	
26	Trịnh Hoàng Sơn	D1	nam	02/11/1985	26	8.0	6.0	14.0	49.0	16.5	16.0	81.5	
27	Nguyễn Phương Thanh	D1	nữ	24/09/1986	27	6.5	7.0	13.5	50.0	18.0	13.0	81.0	
28	Đào Hà Thu	D1	nữ	07/12/1996	28	8.5	5.0	13.5	IELTS 6.5				
29	Nguyễn Thị Thu	D1	nữ	10/10/1992	29	6.0	6.5	12.5	47.0	16.5	14.0	77.5	
30	Đoàn Quang Thuận	D1	nam	03/07/1980	30	7.0	6.5	13.5	45.0	14.0	16.0	75.0	
31	Nguyễn Thị Hồng Thư	D1	nữ	21/07/1986	31	8.5	7.0	15.5	49.0	17.0	7.0	73.0	
32	Trịnh Quỳnh Trang	D1	nữ	15/09/1985	32	7.0	5.5	12.5	41.0	15.0	14.0	70.0	
33	Nguyễn Huyền Trang	D1	nữ	10/11/1986	33	7.0	6.5	13.5	40.0	17.0	12.0	69.0	
34	Trần Trung	D1	nam	14/02/1991	34	6.5	7.0	13.5	HVNG/NN Anh				
35	Vũ Anh Tuấn	D1	nam	28/10/1997	35	5.0	6.5	11.5	IELTS 7.0				
36	Trần Anh Tuấn	D1	nam	08/04/1991	36	5.5	7.5	13.0	45.0	17.5	12.0	74.5	
37	Nguyễn Thanh Vân	D1	nữ	01/11/1996	37	3.0	6.0	9.0	IELTS 7.0				

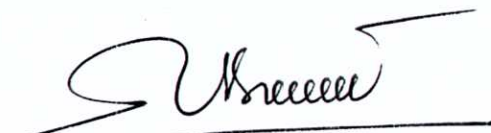
ak

STT	Họ và tên	Khối Thi	GT	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI				Ghi chú		
						Cơ bản (Triết học)	Cơ sở (CTQT)	Tổng CB+CS	Kết quả NN			
									Đọc -viết		Nghe	Nói
38	Nguyễn Thanh Xuân	D1	nữ	14/09/1996	38	6.5	7.5	14.0	HVNG/NN Anh			
39	Nguyễn Minh Mẫn	D4	nam	08/10/1993	39	8.5	7.5	16.0	HSK 5			
40	Phạm Hồng Thanh	D4	nam	16/07/1979	40	8.0	7.0	15.0	ĐHNN, ĐHQG HN/ Tiếng Trung			
41	Nguyễn Thị Hoàng Ánh	D1	nữ	09/08/1997	41	5.0	7.0	12.0	IELTS 7.0			

Ghi chú:

Thí sinh phải đạt điểm 5.0 trở lên theo thang điểm 10 đối với các môn thi Cơ bản và Cơ sở; 50 điểm trở lên theo thang điểm 100 đối với môn Ngoại ngữ thì mới đủ điều kiện xét tuyển./.

Người lập bảng



Đỗ Thị Thanh Bình

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2019



CHỦ TỊCH HĐQT
GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Vũ Tùng

